

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Ninh Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 147/NBTPC- TCKT

V/v: Công bố Báo cáo tài chính kiểm toán
năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1- Đường Hoàng Diệu – P.Thanh Bình-TPNB
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Bà Lương Thị Thúy - Người được UQCBTT.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện theo Thông tư 155/2015/BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán:
 - 6.1 Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2020 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình đã được lập vào ngày 23 tháng 03 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD trước và sau kiểm toán năm 2020.
 - 6.3 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD năm 2020 so với năm 2019.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính : <http://www.nbtpc.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/ NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT**



Ninh Bình, ngày 25 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH
CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SỐ LIỆU TRƯỚC VÀ SAU KIỂM TOÁN NĂM 2020

Kính gửi : Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD của Công ty năm 2020 đã được kiểm toán.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau:

Đơn vị tính : Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,038,089.45	1,038,089.45	-
2	Giá vốn hàng bán	964,315.04	970,150.68	5,835.64
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73,774.41	67,938.77	- 5,835.64
4	Doanh thu hoạt động tài chính	373.04	373.04	-
5	Chi phí hoạt động tài chính	2,574.59	2,574.59	-
5	Chi phí bán hàng	195.66	195.66	-
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29,231.86	30,529.53	1,297.67
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	42,145.34	35,012.03	- 7,133.31
8	Thu nhập khác	136.38	136.38	-
9	Chi phí khác	52.70	52.70	-
10	Lợi nhuận khác	83.68	83.68	-
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	42,229.02	35,095.71	- 7,133.31
12	Chi phí thuế TNDN	8,512.75	7,098.77	- 1,413.98
13	Lợi nhuận sau thuế	33,716.27	27,996.94	- 5,719.33



Chênh lệch chi phí tăng dẫn đến giảm lợi nhuận sau kiểm toán là do tại thời điểm báo cáo quý 4 năm 2020 Công ty chưa có số quyết toán tiền lương năm 2020 đến ngày 8 tháng 3 năm 2021 Công ty mới có số quyết toán tiền lương cho người lao động và người quản lý theo Nghị quyết số 12/NQ- HĐQT của Tổng công ty phát điện 3- Công ty cổ phần. Và QĐ số 144/QĐ- NBTPC – HĐQT ngày 12/03/2021 về việc quyết toán tiền lương SXKD điện năm 2020.

Chênh lệch giá vốn bán hàng tăng 5.835,64 triệu đồng phân bổ tiền lương cho người lao động.

Chênh lệch chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1.297,67 triệu đồng là phân bổ tiền lương người quản lý, tiền lương người lao động khối gián tiếp văn phòng và chi phí thù lao cho BKS và HĐQT.

Từ các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế giảm 7.133,31 triệu đồng và giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là : 1.413,98 triệu đồng. Lợi nhuận sau thuế giảm 5.719,33 triệu đồng

Trên đây là toàn bộ bản giải trình số liệu trước và sau kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần nhiệt điện Ninh Bình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD;
- Web NBTPC;
- Lưu TCKT;
- Lưu VTCTy

TỔNG GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trịnh Văn Đoàn

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số *139* /NBTPC/TCKT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 25 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2020 SO VỚI NĂM 2019

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD năm 2020 và năm 2019 của CT CP Nhiệt điện Ninh Bình.
Căn cứ Thông tư số 155/2015 /TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình xin giải trình cụ thể như sau :



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2019	Năm 2020	So sánh 2020/2019
A	B	C	1	2	
1	Điện sản xuất	tr.kwh	645.3	553.42	-91.88
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	586.52	501.84	-84.68
3	Tổng doanh thu	Tr đồng	1,194,470.16	1,038,598.86	- 155,871.30
3.1	Doanh thu bán điện	Tr đồng	1,187,902.71	1,032,253.37	- 155,649.34
3.2	Doanh thu hoạt động khác	Tr đồng	6,567.45	6,345.49	- 221.96
4	Tổng chi phí	Tr đồng	1,168,975.26	1,003,503.15	- 165,472.11
4.1	Chi phí sản xuất điện	Tr đồng	1,164,554.17	998,274.65	- 166,279.52
	T/Đó : Nhiên liệu	Tr đồng	968,842.88	802,734.49	- 166,108.39
	Chi phí khác còn lại	Tr đồng	195,711.29	195,540.16	- 171.13
4.2	Chi phí SXKD hoạt động khác	Tr đồng	4,421.09	5,228.50	807.41
5	Lợi nhuận trước thuế	Tr đồng	25,494.90	35,095.71	9,600.81
5.1	Sản xuất điện	Tr đồng	23,348.54	33,978.72	10,630.18
5.2	Hoạt động kinh doanh khác	Tr đồng	2,146.36	1,116.99	- 1,029.37
6	Chi phí thuế TNDNN hiện hành	Tr đồng	5,132.66	7,098.77	1,966.11
7	Lợi nhuận sau thuế	Tr đồng	20,362.24	27,996.94	7,634.70

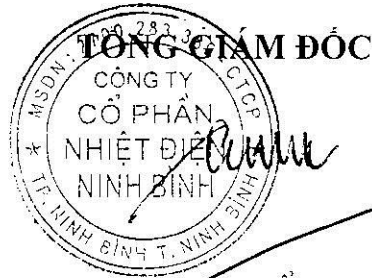
Chênh lệch tổng doanh thu năm 2020 so với năm 2019 giảm : 155.871,30 triệu đồng chủ yếu là do sản lượng điện phát giảm nên doanh thu điện giảm : 155.649,34 triệu đồng

Tổng chi chi phí năm 2020 so với năm 2019 giảm : 165.472,11 triệu đồng chủ yếu do phát sản lượng điện giảm nên chi phí nhiên liệu giảm : 166.279.52 triệu đồng.

Năm 2020 sản lượng điện phát giảm hơn năm 2019 là : 91.88 triệu.kwh mà lợi nhuận lại cao hơn 9.600,81 triệu đồng chủ yếu là do Công ty tiết kiệm được chi phí nhiên liệu và chi phí sửa chữa lớn do vậy lợi nhuận trước thuế năm 2020 tăng 9.600.81 triệu đồng và thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 1.966,11 triệu đồng và lợi nhuận sau thuế tăng 7.634,70 triệu đồng.

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT, BTGD;
- Veb NBTPC
- Lưu TCKT.
- Lưu VTCTy

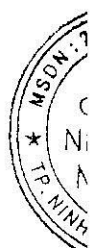


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trình Văn Đoàn



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

100
CỔ
ĐIỂN
NINH
BÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 2700283389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Ông Tống Đức Chính	Chủ tịch
Ông Trịnh Văn Đoàn	Thành viên
Ông Lê Đức Chấn	Thành viên
Ông Quách Vĩnh Bình	Thành viên
Ông Lê Văn Diễn	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Thanh Hải	Thành viên (từ ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Bà Phạm Thị Huyền	Thành viên (đến ngày 25 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Trương Tiến Đạt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
Ông Đường Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2021)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Văn Đoàn	Tổng Giám đốc
--------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 1A, Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình,
Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 32. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trịnh Văn Đoàn
Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

Tỉnh Ninh Bình, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 16 tháng 3 năm 2020.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Việt Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Triệu Nguyên Duy
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3022-2019-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10212
TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		245.052.690.175	261.102.716.123
110	Tiền		26.709.676.412	10.976.747.542
111	Tiền	3	26.709.676.412	10.976.747.542
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		149.644.294.339	175.393.798.948
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	149.271.373.206	165.592.225.384
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		57.252.000	65.440.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	5	315.669.133	9.736.133.564
140	Hàng tồn kho	6	68.188.780.210	72.255.728.465
141	Hàng tồn kho		68.313.221.218	72.380.169.473
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(124.441.008)	(124.441.008)
150	Tài sản ngắn hạn khác		509.939.214	2.476.441.168
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	7	509.939.214	2.476.441.168
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		94.096.982.800	106.107.768.700
220	Tài sản cố định		89.886.220.883	101.389.715.195
221	Tài sản cố định hữu hình	8	89.481.187.551	101.389.715.195
222	Nguyên giá		548.231.763.671	547.388.056.764
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(458.750.576.120)	(445.998.341.569)
227	Tài sản cố định vô hình		405.033.332	-
228	Nguyên giá		607.550.000	-
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(202.516.668)	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		1.156.909.162	1.704.968.253
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	1.156.909.162	1.704.968.253
250	Đầu tư tài chính dài hạn		2.500.000.000	2.500.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10	2.500.000.000	2.500.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		553.852.755	513.085.252
261	Chi phí trả trước dài hạn		553.852.755	513.085.252
270	TỔNG TÀI SẢN		339.149.672.975	367.210.484.823

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		72.955.143.381	110.437.916.301
310	Nợ ngắn hạn		72.955.143.381	110.437.916.301
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	20.076.875.443	48.729.439.112
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	10.617.515.891	11.093.647.336
314	Phải trả người lao động	13	36.247.658.692	18.739.334.555
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		324.701.766	212.518.038
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	2.016.556.414	2.129.091.316
320	Vay ngắn hạn	15	-	25.030.325.023
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	3.671.835.175	4.503.560.921
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		266.194.529.594	256.772.568.522
410	Vốn chủ sở hữu		266.194.529.594	256.772.568.522
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	128.655.000.000	128.655.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		128.655.000.000	128.655.000.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	18	84.905.754.451	82.979.158.996
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	21.077.737.272	23.004.332.727
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	31.556.037.871	22.134.076.799
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		3.559.096.799	1.771.840.069
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		27.996.941.072	20.362.236.730
440	TỔNG NGUỒN VỐN		339.149.672.975	367.210.484.823

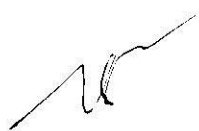

Bùi Thị Hạnh
Người lập

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởngTrình Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

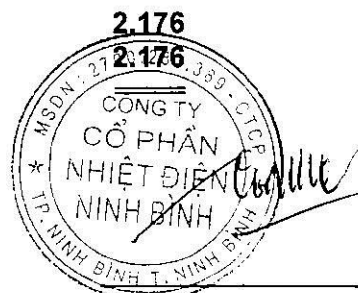
Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.038.089.447.829	1.191.718.831.978
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.038.089.447.829	1.191.718.831.978
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(970.150.674.627)	(1.136.298.801.058)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	67.938.773.202	55.420.030.920
21	Doanh thu hoạt động tài chính	373.041.069	1.736.791.512
22	Chi phí tài chính	(2.574.590.534)	(645.535.498)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.574.590.534)	(645.535.498)
25	Chi phí bán hàng	(195.660.000)	(115.410.000)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(30.529.532.997)	(31.428.907.573)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.012.030.740	24.966.969.361
31	Thu nhập khác	136.378.907	1.000.959.243
32	Chi phí khác	(52.695.777)	(473.031.805)
40	Lợi nhuận khác	83.683.130	527.927.438
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.095.713.870	25.494.896.799
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(7.098.772.798)	(5.132.660.069)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	27.996.941.072	20.362.236.730
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.176	1.139
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.176	1.139



Bùi Thị Hạnh
Người lập



Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng



Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.095.713.870	25.494.896.799
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	13.430.089.767	11.857.766.321
03	Các khoản hoàn nhập dự phòng	-	(280.543)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(478.895.795)	(1.950.882.421)
06	Chi phí lãi vay	2.574.590.534	645.535.498
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	50.621.498.376	36.047.035.654
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	25.749.504.609	(290.867.812)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	4.066.948.255	(33.575.231.454)
11	Giảm các khoản phải trả	(10.080.204.437)	(33.156.181.915)
12	Giảm chi phí trả trước	1.925.734.451	3.526.111.091
14	Tiền lãi vay đã trả	(2.582.819.682)	(637.306.350)
15	Thuế TNDN đã nộp	(8.693.986.514)	(4.562.681.517)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	84.050.000	36.780.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(6.625.255.746)	(6.026.265.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	54.465.469.312	(38.638.607.703)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(1.378.536.364)	(62.382.172.318)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	105.854.726	214.090.909
23	Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	-	(7.000.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	-	12.500.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi	373.041.069	2.012.917.545
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(899.640.569)	(54.655.163.864)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay ngắn hạn	197.690.985.430	213.643.265.270
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(222.721.310.453)	(188.612.940.247)
36	Tiền chi trả cổ tức	(12.802.574.850)	(15.553.963.670)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(37.832.899.873)	9.476.361.353
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	15.732.928.870	(83.817.410.214)
60	Tiền đầu năm	10.976.747.542	94.794.157.756
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền cuối năm	26.709.676.412	10.976.747.542

18

reed



Bùi Thị Hạnh
Người lập

Lương Thị Thúy
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Đoàn
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 32 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Nhiệt điện Ninh Bình theo Quyết định số 0421/QĐ-BTC ngày 31 tháng 8 năm 2007 của Bộ Công thương và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2700283389 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Ninh Bình cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 2 ngày 5 tháng 1 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) từ ngày 6 tháng 8 năm 2009 theo Công văn số 1323/TB-TTLK ngày 21 tháng 7 năm 2009 của HNX.

Chi tiết về cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 17.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh điện năng; quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị cơ, nhiệt, điện, công trình kiến trúc nhà máy điện; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy điện; mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị; lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý các dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp; sản xuất đất đèn, vật liệu xây dựng, phụ gia xi măng; đầu tư xây dựng các công trình nguồn điện và lưới điện; kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 413 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 425 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hay "đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác và dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	7 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty có trách nhiệm lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo nguyên tắc được trình bày tại Thuyết minh 2.15 và theo các quy định hiện hành có liên quan.

Số dự của khoản dự phòng này được xác định bằng giá trị hiện tại của tổng ước tính chi phí cần thiết để hoàn tất nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê. Giá trị dự phòng tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính của năm báo cáo.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của chủ sở hữu.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ, chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

11/01/2011

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.26 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9 và Thuyết minh 8).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	872.891.046	713.799.021
Tiền gửi ngân hàng	25.836.785.366	10.262.948.521
	<u>26.709.676.412</u>	<u>10.976.747.542</u>

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba	857.419.760	706.774.570
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	148.413.953.446	164.885.450.814
	<u>149.271.373.206</u>	<u>165.592.225.384</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, toàn bộ các khoản phải thu từ các bên liên quan của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn nào của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán than	-	-	3.000.000.000	-
Khác	315.669.133	-	443.702.721	-
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	-	-	6.292.430.843	-
	<u>315.669.133</u>	<u>-</u>	<u>9.736.133.564</u>	<u>-</u>

6 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	67.651.369.607	(124.441.008)	71.650.487.741	(124.441.008)
Công cụ, dụng cụ	236.786.260	-	271.789.493	-
Chi phí SXKD dở dang	60.269.878	-	31.499.952	-
Thành phẩm	364.795.473	-	426.392.287	-
	<u>68.313.221.218</u>	<u>(124.441.008)</u>	<u>72.380.169.473</u>	<u>(124.441.008)</u>

6 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	124.441.008	73.146.889
Tăng dự phòng	-	51.294.119
	<u>124.441.008</u>	<u>124.441.008</u>
Số dư cuối năm	<u>124.441.008</u>	<u>124.441.008</u>

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Chi phí bảo hiểm	188.758.078	70.090.150
Công cụ, dụng cụ	67.152.385	2.193.693.103
Khác	254.028.751	212.657.915
	<u>509.939.214</u>	<u>2.476.441.168</u>

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	2.476.441.168	739.346.724
Tăng	3.425.588.904	6.016.835.786
Phân bổ trong năm	(5.392.090.858)	(4.279.741.342)
	<u>509.939.214</u>	<u>2.476.441.168</u>
Số dư cuối năm	<u>509.939.214</u>	<u>2.476.441.168</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (“TSCĐ”)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	84.761.035.895	424.699.255.152	21.851.117.170	16.076.648.547	547.388.056.764
Mua trong năm	-	1.050.000.000	-	269.045.455	1.319.045.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(59.385.600)	(415.952.948)	-	(475.338.548)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	84.761.035.895	425.689.869.552	21.435.164.222	16.345.694.002	548.231.763.671
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	81.818.563.532	337.058.578.455	15.849.247.504	11.271.952.078	445.998.341.569
Khấu hao trong năm	546.360.996	9.773.028.582	1.347.510.756	1.560.672.765	13.227.573.099
Thanh lý, nhượng bán	-	(59.385.600)	(415.952.948)	-	(475.338.548)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	82.364.924.528	346.772.221.437	16.780.805.312	12.832.624.843	458.750.576.120
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.942.472.363	87.640.676.697	6.001.869.666	4.804.696.469	101.389.715.195
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.396.111.367	78.917.648.115	4.654.358.910	3.513.069.159	89.481.187.551

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 415.668 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 407.834 triệu đồng).

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2020 VND	2019 VND
Dự án khí thải lò hơi	1.156.909.162	1.097.418.253
Phần mềm Office Windows Pro	-	607.550.000
	<u>1.156.909.162</u>	<u>1.704.968.253</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.704.968.253	1.877.916.381
Mua sắm	59.490.909	47.160.532.165
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(607.550.000)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(47.333.480.293)
Số dư cuối năm	<u>1.156.909.162</u>	<u>1.704.968.253</u>

10 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	<u>2.500.000.000</u>	(*)	<u>2.500.000.000</u>	(*)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020		2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Tổng Công ty Đông Bắc Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	10.500.228.650	10.500.228.650	35.026.628.742	35.026.628.742
Liên doanh Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Công nghiệp và Công ty TNHH Shanghai	4.785.571.100	4.785.571.100	4.578.294.571	4.578.294.571
Khác	4.641.109.541	4.641.109.541	8.694.641.901	8.694.641.901
Bên liên quan (Thuyết minh 28(b))	149.966.152	149.966.152	189.915.498	189.915.498
	<u>20.076.875.443</u>	<u>20.076.875.443</u>	<u>48.729.439.112</u>	<u>48.729.439.112</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Thuế Giá trị Gia tăng	7.934.670.338	20.173.723.862	(18.689.964.981)	9.418.429.219
Thuế TNDN	2.166.054.568	7.098.772.798	(8.693.986.514)	570.840.852
Thuế tài nguyên	819.468.630	4.967.945.820	(5.282.208.630)	505.205.820
Thuế thu nhập cá nhân	50.418.800	678.857.049	(729.275.849)	-
Các loại thuế khác	123.035.000	4.803.890.608	(4.803.885.608)	123.040.000
	<u>11.093.647.336</u>	<u>37.723.190.137</u>	<u>(38.199.321.582)</u>	<u>10.617.515.891</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư phải trả người lao động thể hiện các khoản lương, thưởng an toàn điện và tiền ăn tháng 12 cho cán bộ công nhân viên.

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2020 VND	2019 VND
Cổ tức phải trả	1.592.529.534	1.529.604.384
Khác	424.026.880	599.486.932
	<u>2.016.556.414</u>	<u>2.129.091.316</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
Vay ngân hàng	<u>25.030.325.023</u>	<u>197.690.985.430</u>	<u>(222.721.310.453)</u>	<u>-</u>

Chi tiết khoản vay ngắn hạn như sau:

	2020 VND	2019 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình (*)	<u>-</u>	<u>25.030.325.023</u>

(*) Đây là các khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0302/2020/HĐTD ngày 3 tháng 2 năm 2020. Hạn mức vay là 120 tỷ đồng. Lãi suất được xác định và thông báo với Công ty cho từng lần giải ngân. Thời gian đáo hạn là trong vòng 3 tháng kể từ ngày giải ngân của từng kế ước.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ các khoản phải thu tiền bán điện bao gồm khoản phải thu hình thành trong tương lai và khoản phải thu hiện hữu (Thuyết minh 4).

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	4.503.560.921	3.804.596.321
Trích lập quỹ (Thuyết minh 18)	5.709.480.000	6.688.450.000
Khác	84.050.000	36.780.000
Sử dụng quỹ	<u>(6.625.255.746)</u>	<u>(6.026.265.400)</u>
Số dư cuối năm	<u>3.671.835.175</u>	<u>4.503.560.921</u>

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	12.865.500	-	12.865.500	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	7.045.440	54,76	7.045.440	54,76
Công ty Cổ phần Năng lượng REE America LLC	3.789.400	29,45	623.300	4,84
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	846.100	6,58	846.100	6,58
Khác	-	-	3.166.100	24,61
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	1.184.560	9,21	1.184.560	9,21
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.865.500	100,00	12.865.500	100,00

(*) Theo Thông báo Số 07/2020/TB-NLR ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh (“REE”), tại ngày 13 tháng 11 năm 2020, REE đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu 3.789.400 cổ phiếu, tương đương 29,45% cổ phiếu tại Công ty sang Công ty Cổ phần Năng lượng REE. Theo đó, REE không còn là cổ đông của Công ty kể từ ngày 13 tháng 11 năm 2020.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019, ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.865.500	128.655.000.000	-	128.655.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

Mẫu số B 09 – DN

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	128.655.000.000	34.471.976.921	68.860.854.802	20.116.800.069	252.104.631.792
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	48.507.182.075	(48.507.182.075)	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	20.362.236.730	20.362.236.730
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(9.005.850.000)	(9.005.850.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.650.660.000	(2.650.660.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(6.688.450.000)	(6.688.450.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	128.655.000.000	82.979.158.996	23.004.332.727	22.134.076.799	256.772.568.522
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	27.996.941.072	27.996.941.072
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)(*)	-	-	-	(5.709.480.000)	(5.709.480.000)
Chia cổ tức năm 2019 (*)	-	-	-	(12.865.500.000)	(12.865.500.000)
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển (**)	-	1.926.595.455	(1.926.595.455)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	128.655.000.000	84.905.754.451	21.077.737.272	31.556.037.871	266.194.529.594

(*) Thực hiện theo Biên bản của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 164/BB-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2020:

- Công ty đã tiến hành trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với tổng giá trị là 5.709.480.000 đồng từ nguồn LNST TNDN chưa phân phối của năm 2019; và
- Công ty đã tiến hành chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ chi là 10% vốn điều lệ, tương đương với số tiền 12.865.500.000 đồng từ nguồn LNST TNDN chưa phân phối của năm 2019.

(**) Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của chủ sở hữu.

19 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.529.604.384	8.077.718.054
Cố tức phải trả trong năm	12.865.500.000	9.005.850.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền	(12.802.574.850)	(15.553.963.670)
Số dư cuối năm	<u>1.592.529.534</u>	<u>1.529.604.384</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019 (**)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	27.996.941.072	20.362.236.730
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(5.709.480.000)
	<u>27.996.941.072</u>	<u>14.652.756.730</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.865.500	12.865.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.176</u>	<u>1.139</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được trích lập vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính 2020 do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2019 đã được tính lại theo số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo biên bản của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 164/BB-ĐHĐCĐ-NBTPC ngày 25 tháng 5 năm 2020 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	11.581.148.183	3.071.608.547	14.652.756.730
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.865.500	-	12.865.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>900</u>	<u>239</u>	<u>1.139</u>

20 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2020 VND	2019 VND
Doanh thu thuần về bán điện	1.031.489.566.389	1.185.732.283.829
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	6.599.881.440	5.986.548.149
	<u>1.038.089.447.829</u>	<u>1.191.718.831.978</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2020 VND	2019 VND
Giá vốn điện đã bán	965.076.882.560	1.132.175.000.777
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	5.073.792.067	4.123.800.281
	<u>970.150.674.627</u>	<u>1.136.298.801.058</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	373.041.069	1.511.791.512
Cổ tức	-	225.000.000
	<u>373.041.069</u>	<u>1.736.791.512</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	2.574.590.534	645.535.498

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	14.853.488.128	13.738.169.417
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.313.261.000	3.348.020.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.133.538.405	1.112.067.395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	968.111.486	641.553.596
Chi phí công cụ, dụng cụ	788.194.333	589.866.689
Chi phí nhiên liệu và vật tư	385.912.303	299.482.274
Chi phí khác	9.087.027.342	11.699.748.202
	<u>30.529.532.997</u>	<u>31.428.907.573</u>

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	35.095.713.870	25.494.896.799
Thuế tính ở thuế suất 20%	7.019.142.774	5.098.979.360
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(45.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	79.630.024	78.680.709
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>7.098.772.798</u>	<u>5.132.660.069</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	7.098.772.798	5.132.660.069
Thuế TNDN – hoãn lại	-	-
	<u>7.098.772.798</u>	<u>5.132.660.069</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhiên liệu và vật tư	819.145.084.991	983.562.598.184
Chi phí nhân công	95.797.376.741	90.061.839.901
Chi phí sửa chữa lớn	35.915.601.419	41.323.458.906
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.430.089.767	11.857.766.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.794.184.073	3.467.012.396
Khác	32.793.530.633	37.570.442.923
	<u>1.000.875.867.624</u>	<u>1.167.843.118.631</u>

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần. Chi tiết về chủ cổ đông của Công ty được trình bày trong Thuyết minh 17. Trong năm, Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối hậu
Tổng Công ty Phát điện 3 – CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng REE	Cổ đông (từ ngày 13 tháng 11 năm 2020)
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	Cổ đông (đến ngày 13 tháng 11 năm 2020)
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ tối hậu
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ tối hậu
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện – Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ
Ban Quản lý Nhiệt điện Thái Bình	Chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
<i>i) Doanh thu bán điện</i>		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.031.489.566.389	1.185.270.765.024

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2020 VND	2019 VND
<i>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Hội đồng Quản trị Thu nhập	748.860.000	629.644.000
Ban Kiểm soát Thu nhập	609.528.000	512.502.000
Ban Giám đốc Thu nhập	937.497.000	787.466.000
Cán bộ cấp quản lý khác Thu nhập	403.644.000	340.358.000
<i>iii) Giao dịch khác với các bên liên quan</i>		
Cổ tức đã công bố		
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	7.045.440.000	4.931.808.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	3.166.100.000	2.216.270.000
	<u>10.211.540.000</u>	<u>7.148.078.000</u>
Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	7.045.440.000	3.522.720.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	3.166.100.000	1.583.050.000
	<u>10.211.540.000</u>	<u>5.105.770.000</u>

28 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	148.413.953.446	164.364.506.660
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	-	520.944.154
	<u>148.413.953.446</u>	<u>164.885.450.814</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 5)		
Công ty Mua Bán Điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	3.446.224.000
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy Điện - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3 - CTCP	-	2.846.206.843
	<u>-</u>	<u>6.292.430.843</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	149.966.152	189.915.498

29 CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Thuê đất	
	2020 VND	2019 VND
Dưới 1 năm	3.233.143.786	3.233.145.000
Từ 2 đến 5 năm	12.932.575.142	16.165.722.000
Trên 5 năm	64.560.419.029	64.406.212.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	80.726.137.957	83.805.079.000

30 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không có nhiều hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là sản xuất kinh doanh điện và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

31 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài Chính ban hành, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty phải lập dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng và đất thuê theo quy định và chính sách áp dụng đối với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng vào cuối thời hạn thuê hoặc thời hạn kết thúc dự án. Tại ngày báo cáo tài chính này, Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng này do chưa đủ thông tin cần thiết để lập dự phòng hoàn nguyên môi trường đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 23 tháng 3 năm 2021.

 <hr/> Bùi Thị Hạnh Người lập	 <hr/> Lương Thị Thúy Kế toán trưởng	 <hr/> <div style="text-align: center;">  Trịnh Văn Đoàn Tổng Giám đốc </div>
--	---	---